|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐỒNG NAI**  –––––––––  Số: [so] /2025/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ––––––––––––––––––  *Đồng Nai, ngày [ng] tháng [th] năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**DỰ THẢO**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC; Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC và các quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Cơ quan Thuế tỉnh hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế; niêm yết công khai bảng giá tại trụ sở cơ quan thuế và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; xác định, tính và quyết toán thuế tài nguyên năm 2026 theo quy định của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Cơ quan Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

4. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan Thuế tỉnh hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025.

3. Quyết định này bãi bỏ số thứ tự thứ 5 Phụ lục IIb Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới ban hành kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực giá - công sản và tài chính đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 5;  - Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;  - Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;  - Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh Đồng Nai;  - Lưu: VT, KTNS, (......b). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **[]**  **Võ Tấn Đức** |

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ......./2025/QĐ-UBND)*

**I. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

| **Mã, nhóm loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |
| **II** |  |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
|  | **II1** |  |  |  |  | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | m3 | 70.742 |
|  |  | II102 |  |  |  | Đất sỏi phún phục vụ thi công đường giao thông, dân dụng, công nghiệp | m3 | 70.742 |
|  | **II2** |  |  |  |  | **Đá, sỏi** |  |  |
|  |  | II202 |  |  |  | Đá |  |  |
|  |  |  | II20203 |  |  | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường |  |  |
|  |  |  |  | II2020301 |  | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m3 | 123.370 |
|  |  |  |  | II2020302 |  | Đá hộc | m3 | 120.000 |
|  |  |  |  | II2020303 |  | Đá cấp phối | m3 | 202.954 |
|  |  |  |  | II2020304 |  | Đá dăm các loại | m3 | 217.912 |
|  |  |  |  | II2020305 |  | Đá lô ca | m3 | 170.000 |
|  |  |  |  | II2020306 |  | Đá chẻ | m3 | 340.000 |
|  |  |  |  | II2020307 |  | Đá bụi, mạt đá | m3 | 143.185 |
|  | **II3** |  |  |  |  | **Đá nung vôi và sản xuất xi măng** |  |  |
|  |  | II302 |  |  |  | Đá sản xuất xi măng |  |  |
|  |  |  | II30201 |  |  | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m3 | 128.000 |
|  |  |  | II30202 |  |  | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m3 | 77.000 |
|  |  |  | II30203 |  |  | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng |  |  |
|  |  |  |  | II3020301 |  | Đá puzolan (khoáng sản khai thác) | m3 | 183.062 |
|  |  |  |  | II3020303 |  | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m3 | 66.986 |
|  |  |  |  | II3020304 |  | Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác) | tấn | 128.000 |
|  | **II5** |  |  |  |  | **Cát** |  |  |
|  |  | II501 |  |  |  | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m3 | 80.000 |
|  |  | II502 |  |  |  | Cát xây dựng |  |  |
|  |  |  | II50202 |  |  | Cát vàng dùng trong xây dựng | m3 | 360.550 |
|  |  |  |  | II5020202 |  | Cát khai thác tuyển rửa trên bờ | m3 | 360.550 |
|  | **II7** |  |  |  |  | **Đất làm gạch, ngói (hoặc sét làm gạch, ngói)** | m3 | 150.000 |
|  | **II11** |  |  |  |  | **Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)** |  |  |
|  |  | II1101 |  |  |  | Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây) | tấn | 232.500 |
|  |  | II1102 |  |  |  | Cao lanh đã rây | tấn | 680.000 |
|  | **II19** |  |  |  |  | **Than khác** |  |  |
|  |  | II1901 |  |  |  | Than bùn | tấn | 340.000 |
|  | **II24** |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại khác** |  |  |
|  |  | II2412 |  |  |  | Đá phong hóa | m3 | 60.000 |

**II. NƯỚC THIÊN NHIÊN**

| **Mã, nhóm loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |
|  | **V2** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** |  |  |
|  |  | V2 01 |  |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 |
|  |  | V202 |  |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) |  |  |
|  |  |  | V20201 |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho đô thị | m3 | 9.000 |
|  |  |  | V20202 |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho nông thôn | m3 | 6.100 |
|  | **V3** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** |  |  |
|  |  | V303 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản) |  |  |
|  |  |  | V30301 |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 |
|  |  |  | V30302 |  |  | Nước ngầm | m3 | 7.000 |

**Ghi chú**: Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.